FireAnt

CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	8,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,300
SL cổ phiếu LH	463,678,426
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,128,762
% sở hữu nước ngoài	1.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	5,619
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,988
P/E	1604.4
EPS	5

	YTD	1T	3T	6T
CRE	-13.1%	10.3%	10.3%	3.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

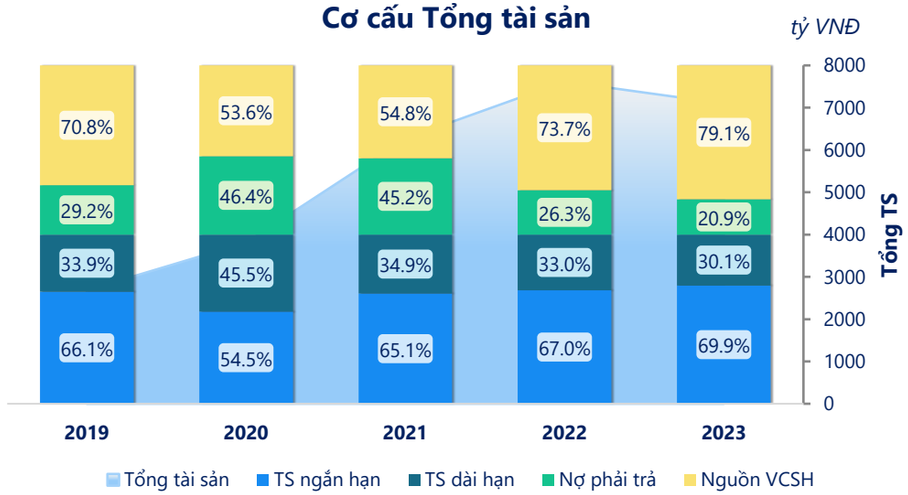

Tổng tài sản của **CRE** năm 2023 đạt **7,101** tỷ đồng, giảm **6.77%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 79.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

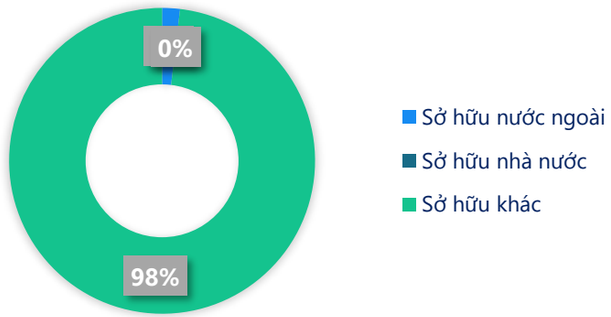

Cơ cấu cổ đông

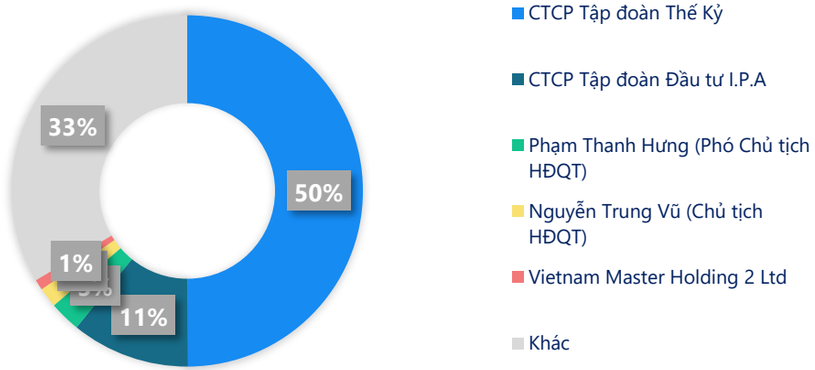

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.1%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.88% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn Thế Kỷ** sở hữu **49.9%**, lớn thứ 2 là CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nắm giữ 10.9% và đứng thứ 3 là Phạm Thanh Hưng (Phó Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 2.86%.

CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

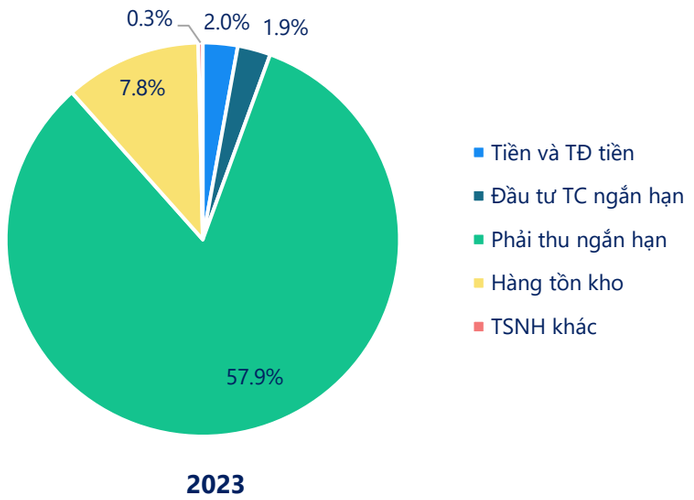

Tài sản ngắn hạn

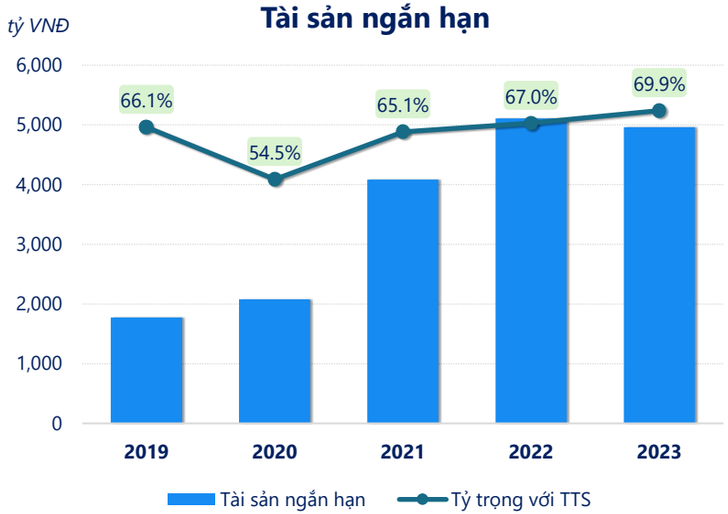

Tiền và tương đương tiền

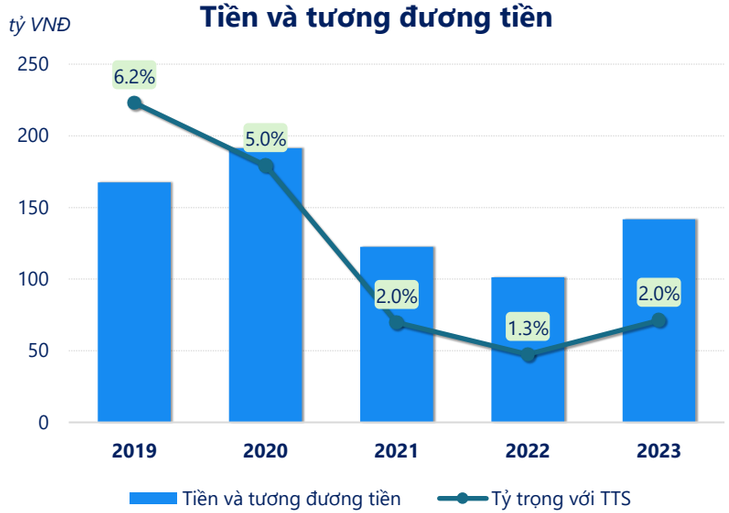

Tài sản ngắn hạn của CRE năm 2023 giảm **2.84%** so với năm trước, đạt **4,961** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **69.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **57.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 7.83% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

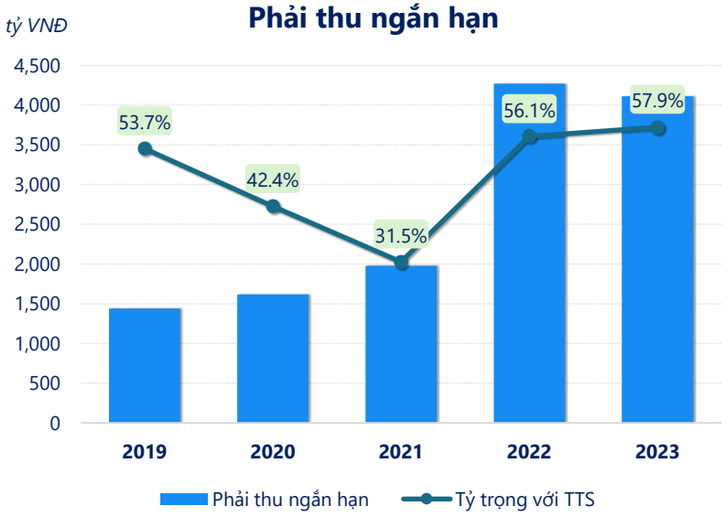

Hàng tồn kho



Powered by Infographic

CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

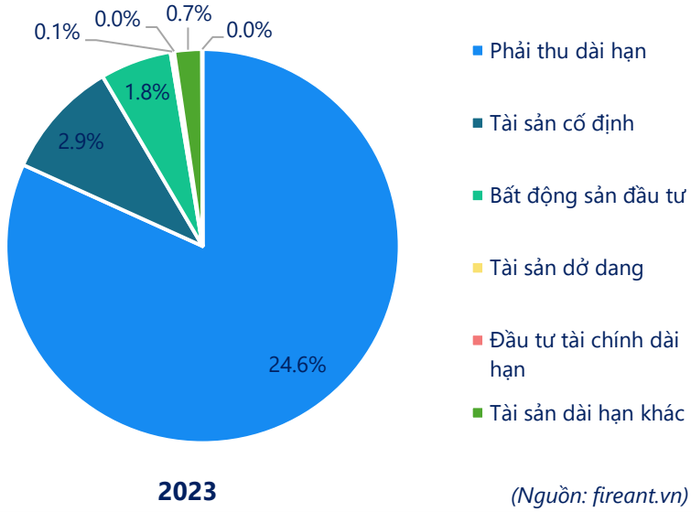

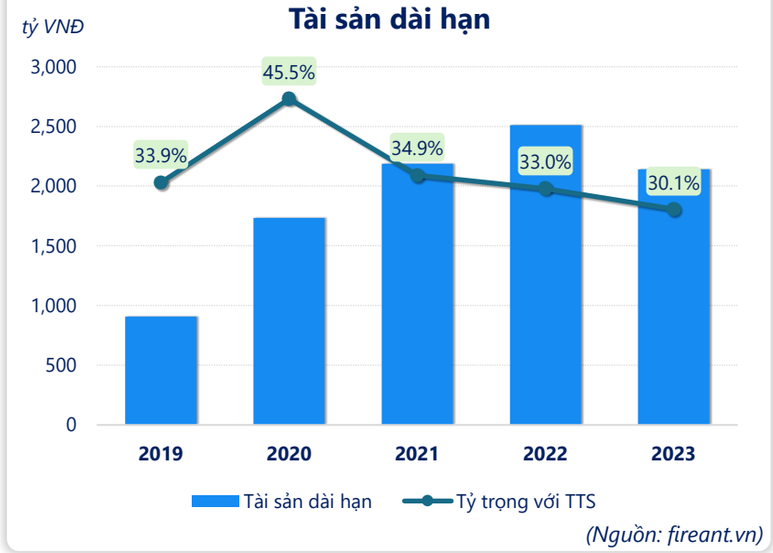

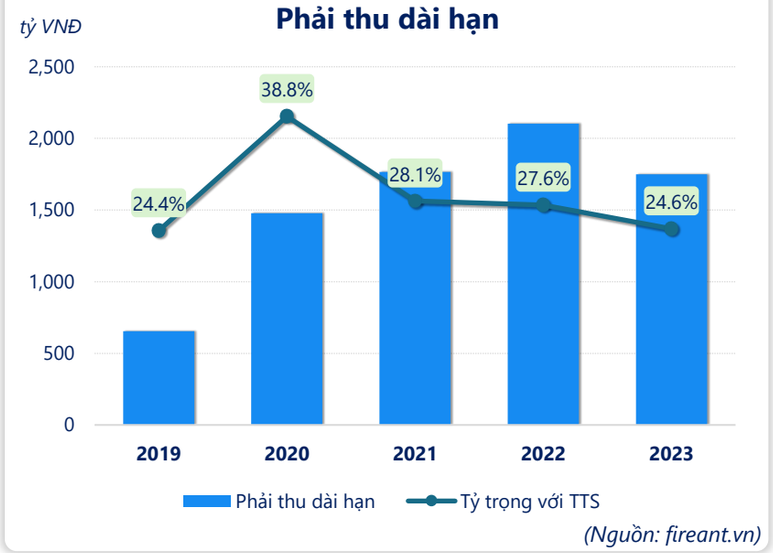

Tài sản dài hạn đạt **2,141** tỷ đồng giảm **14.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **30.1%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **24.6%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.94%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

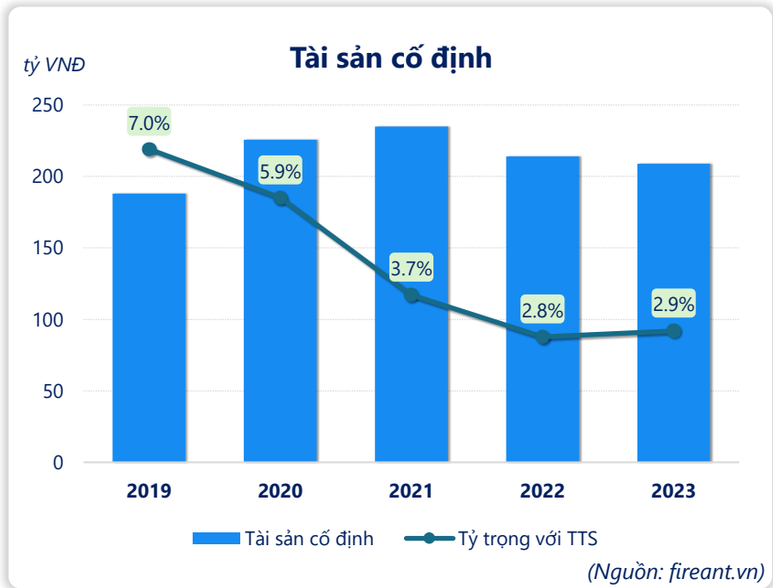

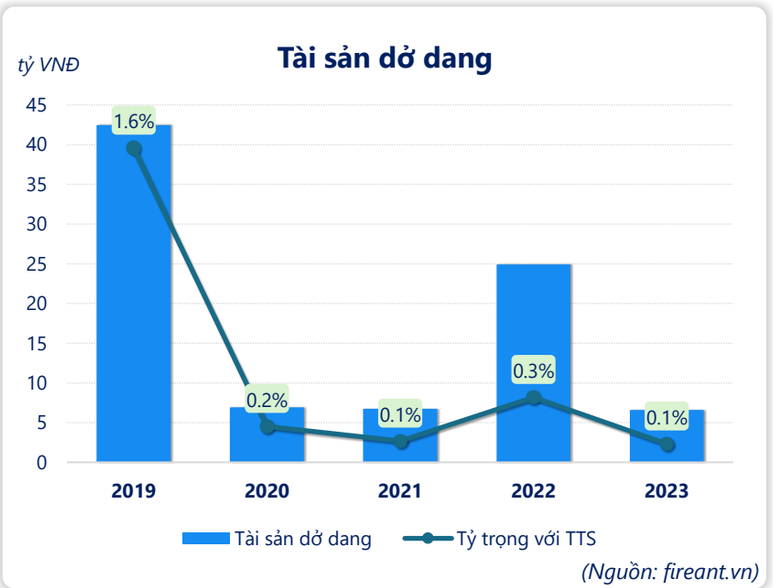

CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

Nợ vay

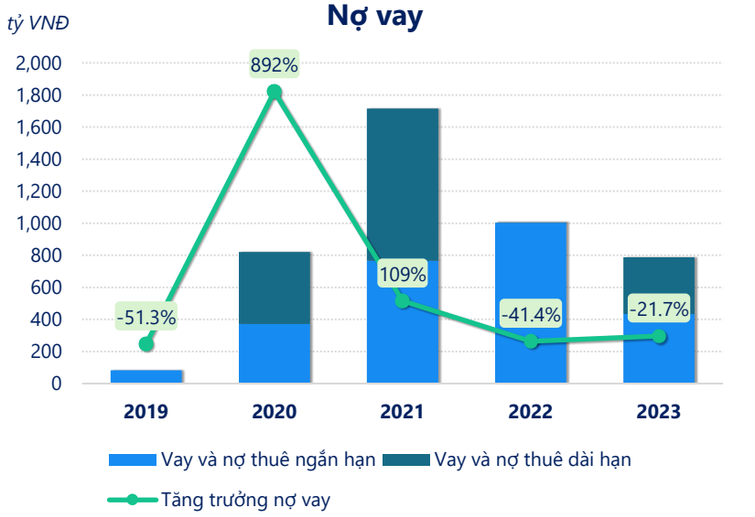

Vốn chủ sở hữu

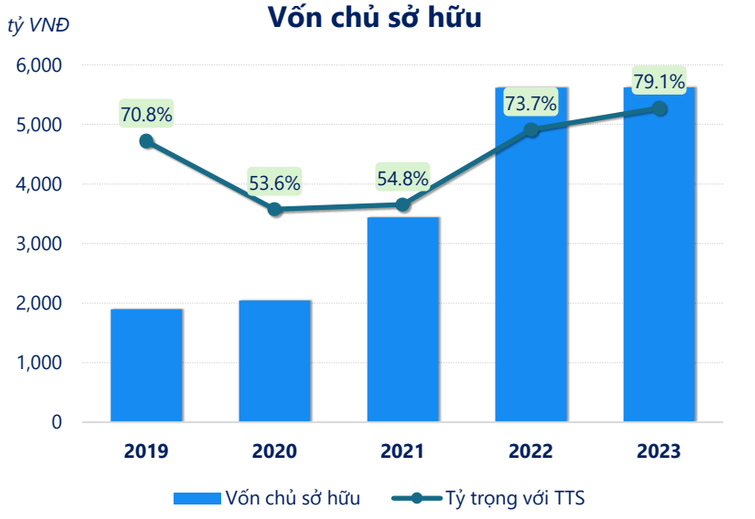

Vốn điều lệ

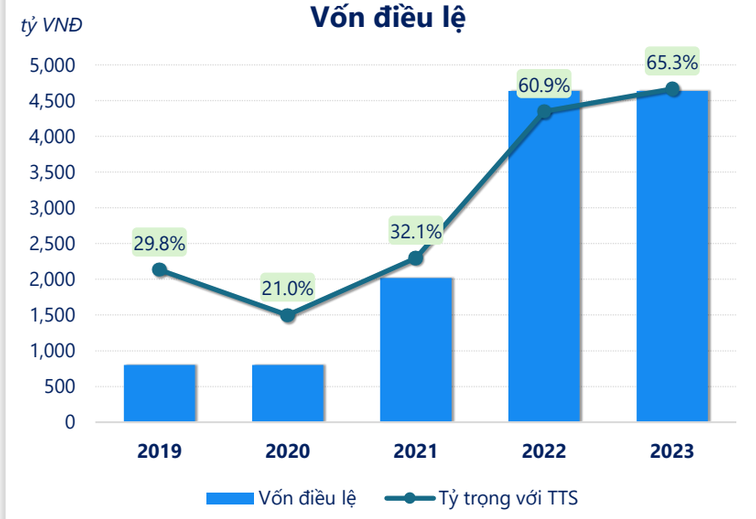

Vốn lưu động/Tổng TS

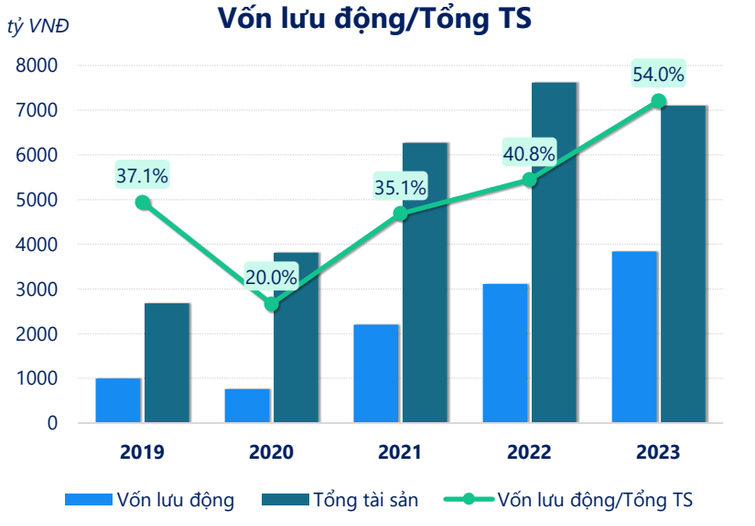

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

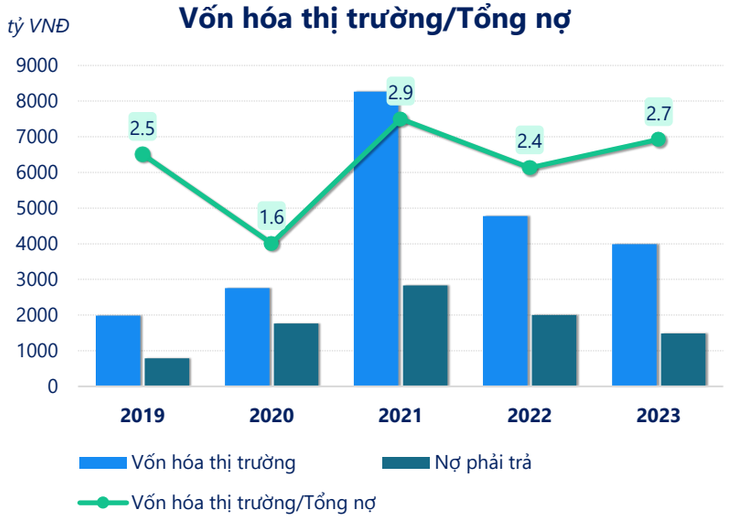

Chỉ số thanh khoản

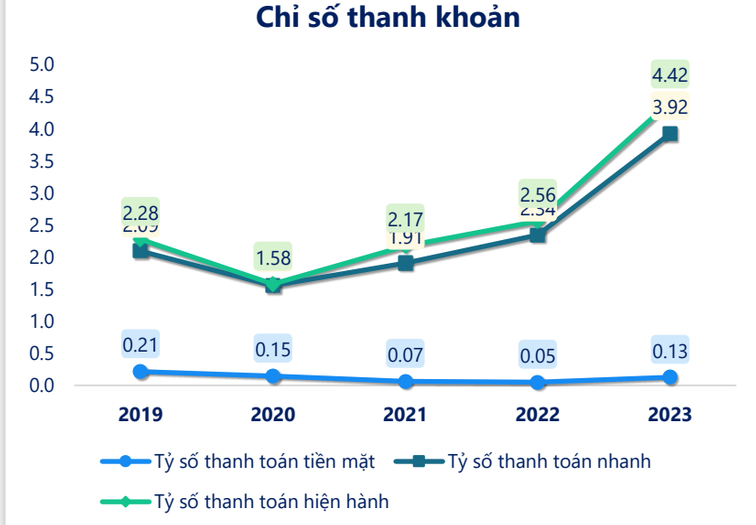

FireAnt

CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,108**	**7,617**	**-6.7%**
Tài sản ngắn hạn	4,957	5,106	-2.9%
Tiền và tương đương tiền	144	101	42.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	134	284	-52.7%
Phải thu ngắn hạn	4,102	4,270	-3.9%
Hàng tồn kho	556	424	31.1%
Tài sản ngắn hạn khác	19.9	26.2	-24.0%
Tài sản dài hạn	**2,152**	**2,511**	**-14.3%**
Phải thu dài hạn	1,764	2,104	-16.2%
Tài sản cố định	210	214	-2.0%
Bất động sản đầu tư	125	130	-3.5%
Tài sản dở dang	6.59	24.9	-73.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**46.6**	**38.9**	**19.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,489	2,002	-25.6%
Nợ ngắn hạn	**1,483**	**1,997**	**-25.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	786	1,003	-21.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	109	140	-22.0%
Nợ dài hạn	5.89	5.66	4.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.35	2.27	-40.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,619**	**5,615**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**5,619**	**5,615**	**0.1%**
Vốn điều lệ	4,637	4,637	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,312**	**2,117**	**5,598**	**3,476**	**934**
Giá vốn hàng bán	1,560	1,518	4,486	2,630	751
Lợi nhuận gộp	**752**	**599**	**1,111**	**845**	**183**
Doanh thu HĐTC	5.01	24.5	82.1	112	64.8
Chi phí TC	22.2	8.03	153	149	89.2
Chi phí lãi vay	**22.2**	**8.03**	**153**	**149**	**89.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	51.0	43.4	168	240	16.6
Chi phí QLDN	191	191	296	318	138
LN thuần từ HĐKD	**493**	**381**	**577**	**251**	**3.83**
Lợi nhuận khác	-1.93	-6.75	-5.32	-5.01	1.08
LN trước thuế	**491**	**374**	**572**	**246**	**4.91**
Lợi nhuận sau thuế	**393**	**300**	**450**	**194**	**2.06**
LNST của CĐ cty mẹ	**389**	**294**	**458**	**191**	**2.00**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	155	-461	-376	-2,364	-15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-263	-177	-1,549	1,037	266
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-47.7	662	1,856	1,306	-209
Tiền đầu kỳ	323	168	191	123	101
Lưu chuyển tiền thuần	**-155**	**23.8**	**-68.7**	**-21.2**	**40.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	168	191	123	101	142

Powered by Infographic